

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 – Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội
ĐT: (84-4) 3.8264009/3.8262321 – FAX: (84-4) 3.8259894

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 và 6 tháng năm 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY

Năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 2 - 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	T M	30.06.2016	01.01.2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		822,443,165,883	788,585,152,876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,280,756,158	5,696,555,592
1. Tiền	111		7,280,756,158	5,696,555,592
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156,511,944,800	154,047,061,093
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175,358,609,834	175,358,609,834
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-18,846,665,034	-21,311,548,741
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		613,386,970,254	585,500,998,224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		85,643,229,209	75,897,315,997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		275,590,721,259	274,521,341,784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9,541,234,187	6,335,797,220
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		332,004,135,231	318,143,777,254
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-89,392,349,632	-89,397,234,031
IV. Hàng tồn kho	140		36,638,795,883	35,059,390,976
1. Hàng tồn kho	141		36,638,795,883	35,059,390,976
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,624,698,788	8,281,146,991
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82,158,635	39,786,363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,498,001,933	7,403,299,389
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		44,538,220	838,061,239
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163,204,160,297	163,043,430,911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,500,000,000	8,500,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		8,500,000,000	8,500,000,000
II. Tài sản cố định	220		13,203,194,945	13,816,693,565
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,203,194,945	13,816,693,565
- Nguyên giá	222		27,522,053,600	27,522,053,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-14,318,858,655	-13,705,360,035
III. Bất động sản đầu tư	230		67,255,568,117	55,344,845,362
- Nguyên giá	231		81,940,413,671	69,061,783,972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-14,684,845,554	-13,716,938,610
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47,489,998,352	58,550,446,233
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47,489,998,352	58,550,446,233
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		21,964,446,157	21,964,446,157
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20,968,895,429	20,968,895,429
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	1,200,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-204,449,272	-204,449,272
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,790,952,726	4,866,999,594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,790,952,726	4,866,999,594
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		985,647,326,180	951,628,583,787
C - Nợ phải trả	300		828,795,207,592	786,479,588,906
I. Nợ ngắn hạn	310		757,936,416,338	728,962,957,028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,789,566,075	4,259,502,505

TÀI SẢN	Mã số	T M	30.06.2016	01.01.2016
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42,982,115,463	29,098,431,334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		60,558,450	
4. Phải trả người lao động	314		443,211,965	11,845,992
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		17,169,321,040	11,619,374,263
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		52,023,395,267	31,420,457,489
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		640,918,710,105	651,954,084,796
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		549,537,973	599,260,649
II. Nợ dài hạn	330		70,858,791,254	57,516,631,878
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10,725,483,348	7,340,429,752
2. Phải trả dài hạn khác	337		10,521,307,906	564,202,126
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		49,612,000,000	49,612,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156,852,118,588	165,148,994,881
I. Vốn chủ sở hữu	410		156,852,118,588	165,148,994,881
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,318,921,988	120,318,921,988
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,318,921,988	120,318,921,988
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-981,900	-981,900
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,940,421,305	158,549,656,217
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-11,816,250,963	-138,128,609,582
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			613,446,569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-11,816,250,963	-138,742,056,151
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		985,647,326,180	951,628,583,787

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà

Ngày 20 tháng 07 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hoài

CÔNG TY CP XNK TỔNG HỢP VIỆT NAM

Địa chỉ : 46 - Ngô Quyền - Hà Nội

Mẫu số : B 02a-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2016	2015	2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47,733,418,195	379,863,392,656	68,659,160,257	606,435,923,029
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10		47,733,418,195	379,863,392,656	68,659,160,257	606,435,923,029
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43,356,053,493	359,027,428,067	59,669,869,237	567,544,138,849
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20		4,377,364,702	20,835,964,589	8,989,291,020	38,891,784,180
6. Doanh thu hoạt động tài ch?nh	21	VI.3	13,019,816,894	22,165,474,938	33,479,802,858	24,421,091,104
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8,155,821,133	29,700,351,674	45,143,845,524	41,811,541,677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,630,277,671	24,717,578,833	47,196,047,630	33,969,154,005
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,976,370,279	6,644,171,034	3,676,775,951	11,969,484,129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,607,403,845	6,613,336,439	4,912,016,909	9,259,627,848
10. Lợi nhuận thuần từ h?động KD	30		4,657,586,339	43,580,380	(11,263,544,506)	272,221,630
11. Thu nhập khác	31			136,902,190	61,216,318	137,662,152
12. Chi phí khác	32		325,557,673	1,816,963,616	979,138,793	2,026,866,616
13. Lợi nhuận khác	40		(325,557,673)	(1,680,061,426)	(917,922,475)	(1,889,204,464)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,332,028,666	(1,636,481,046)	(12,181,466,981)	(1,616,982,834)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		4,332,028,666	(1,636,481,046)	(12,181,466,981)	(1,616,982,834)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	320	(121)	(900)	(119)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Mai Thu Hà

Ngày 20 tháng 07 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ - VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý 2 năm 2016
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2016	2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85,754,089,500	619,443,872,391
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53,645,142,697)	(666,609,804,893)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,291,752,000)	(4,317,030,449)
4. Tiền chi trả lãi	04		(26,684,186,046)	(33,969,154,005)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,214,579,591	177,262,575,152
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(15,420,474,234)	(93,947,812,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(2,072,885,886)	(2,137,354,074)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,251,743,513)	(5,354,364,710)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		909,091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,060,000,000)	(5,454,435,703)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,060,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,010,069,265	16,705,399,350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,759,234,843	5,896,598,937
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			664,111,720,709
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,096,480,268)	(665,961,442,259)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,096,480,268)	(1,849,721,550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,589,868,689	1,909,523,313
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,696,555,592	15,372,219,294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,668,123)	312,889,557
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.I	7,280,756,158	17,594,632,164

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



Mai Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Thu Hoài

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 02 năm 2016**

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại, được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương). Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 05/02/2016. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 05/02/2016 là : 135.392.670.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng.)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Sản xuất đồ điện tử, đồ điện lạnh, đồ gia dụng
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...
- Bán buôn các chất phụ gia dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm, thực phẩm chức năng
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngô Quyền , Phường Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội , Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : **0100107490**

Điện thoại (84-4)8264009 Fax (84-4)8259894

Email : gexim@generalexim.com.vn

Website : www. Generalexim.com.vn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng

Địa chỉ : Số 57 Điện Biên Phủ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

- Chi nhánh công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-002

Tel (84-05113) 822709 Fax (84-05113) 824077

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải I - Quận An Hải - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN chế biến nông lâm sản hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu . Số cũ : 0313000209

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Liên Phương - Huyện Thường Tín - TP Hà Nội , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-007

Tel (84-034) 764440

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam

Địa chỉ : Ấp Bảo Định , Xã Xuân Định , Huyện Xuân Lộc , Tỉnh Đồng Nai , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-008

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Fast Accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm: Đối với các khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ, đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ, đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thương, ...: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trong quý trên sàn giao dịch chứng khoán.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

d.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02- Hàng tồn kho và thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

4.1 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

Loại tài sản cố định :

Nhà cửa vật kiến trúc
 Máy móc, thiết bị
 Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
 Thiết bị , dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (Năm)

25 -50
 5-12
 6-10
 3-10

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- + TSCĐ vô hình của Công ty là giá trị quyền SD đất của căn nhà 26B Lê Quốc Hưng - phường 12 - Quận 4 -TP Hồ Chí Minh, được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này là do Công ty mua và không xác định thời hạn nên đơn vị không thực hiện việc trích khấu hao.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho , khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.
- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính , cụ thể như sau:

Loại bất động sản đầu tư

Khu Triệu Việt Vương
 Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức
 Khu Lũy Bán Bích (Kho Tân Bình)
 Kho và văn phòng cho thuê (CN Đà Nẵng)
 Kho và văn phòng cho thuê (CN Hải Phòng)

Thời gian khấu hao (Năm)

23
 45
 22 - 23
 20 - 24
 15-25

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện” và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

14 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là

- Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có Riêng số thuế TNDN được miễn, giảm, hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại CV 499/TCĐN (16/1/2002) của Bộ tài

- Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<u>30-06-16</u>	<u>01-01-16</u>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
<i>1.1 - Tiền mặt</i>	82,493,713	293,571,967
<i>1.2 - Tiền gửi ngân hàng</i>	7,198,262,445	5,402,983,625
<i>1.3 - Các khoản tương đương tiền</i>		
Cộng	7,280,756,158	5,696,555,592

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	30-06-16		01-01-16	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a - Chứng khoán kinh doanh				
- <i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>				
Mã BTS	175,358,609,834	(18,846,665,034)	154,047,061,093	(21,311,548,741)
Mã VCR	348,600	(163,800)	189,000	(159,600)
Mã WSS	3,077,040,000	(2,378,140,000)	602,500,000	(2,474,540,000)
Mã EIB	9,300,372,093	(1,492,512,093)	9,300,372,093	
	162,980,849,141	(14,975,849,141)	144,144,000,000	(18,836,849,141)
			01-01-16	
			Giá trị hợp lý	Dự phòng
b - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Cty TNHH Phát triển Đệ nhất (40%)	22,168,895,429	(204,449,272)	21,964,446,157	(204,449,272)
Cty CP khoáng sản Mai Linh	20,968,895,429		20,968,895,429	
	1,200,000,000	(204,449,272)	995,550,728	(204,449,272)
			01-01-16	
			Giá trị hợp lý	Dự phòng

	<u>30-06-16</u>	<u>01-01-16</u>
03 - Phải thu của khách hàng		
<i>a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	85,643,229,209	75,897,315,997
Ứng trước tiền cho người bán	275,590,721,259	274,521,341,784
Cộng	361,233,950,468	350,418,657,781

b - Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>30-06-16</u>		<u>01-01-16</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Phải thu khác				
<i>a - Ngắn hạn</i>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội				
Phải thu Cổ tức từ Công ty Đệ nhất	8,912,000,000		8,980,000,000	
Phải thu từ Công ty Khai thác KS Nghệ An	6,766,751,269		6,766,751,269	
Phải thu Cty TNHH Quang Trung	1,548,661,868		1,548,661,868	
Phải thu vốn góp từ Cty HFC	282,000,000,000		282,001,100,000	
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	29,562,865,596		14,443,137,818	
Phải thu hàng ủy thác	861,598,854		1783889572	
Tạm ứng	1,833,217,562		1,898,399,132	
Ký quỹ, ký cược	89,228,650		89,811,149	
Phải thu khác	429,811,432		632,026,446	
Cộng	332,004,135,231		318,143,777,254	
<i>b - Dài hạn</i>				
Phải thu khoản chuyển nhượng cổ phiếu Glanc	8,500,000,000		8,500,000,000	
Cộng	8,500,000,000		8,500,000,000	

	<u>30-06-16</u>		<u>01-01-16</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
05 - Nợ xấu				
Tổng dư nợ xấu	126,679,703,573	37,287,353,942	126,734,703,573	37,337,469,542
Cộng	126,679,703,573	37,287,353,942	126,734,703,573	37,337,469,542

	<u>30-06-16</u>		<u>01-01-16</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
06 - Hàng tồn kho :				
Hàng mua đang đi trên đường	1,441,629,750			
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Hàng hóa	35,197,166,133		35,059,390,976	35,059,390,976
Cộng	36,638,795,883		35,059,390,976	35,059,390,976

	<u>30-06-16</u>	<u>01-01-16</u>
07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó:		
+ Công trình Kho Liên Phương (S = 12.000m2)		-
+ Công trình Kho Đoạn Xá	134,977,971	134,977,971
+ Công trình Khu Tương mai (S= 4.704 m2)	44,391,641,785	55,452,089,666
+ Công trình khu Luỹ Bán Bích - HCM	2,963,378,596	2,963,378,596
+ Chi phí sửa chữa lớn XDCB		-
Cộng	47,489,998,352	58,550,446,233

08b-Tài sản cố định hữu hình 6 tháng/2016

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	21,897,783,359	1,914,137,547	3,441,255,000	268,877,694	27,522,053,600
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	21,897,783,359	1,914,137,547	3,441,255,000	268,877,694	27,522,053,600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,416,193,956	1,914,137,547	2,110,155,000	264,873,532	13,705,360,035
- Khấu hao trong kỳ	476,384,458		133,110,000	4,004,162	613,498,620
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	9,892,578,414	1,914,137,547	2,243,265,000	268,877,694	14,318,858,655
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12,481,589,403	-	1,331,100,000	4,004,162	13,816,693,565
Tại ngày cuối kỳ	12,005,204,945	-	1,197,990,000	-	13,203,194,945

08a- Tài sản cố định hữu hình quý 2/2016

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	21,897,783,359	1,914,137,547	3,441,255,000	268,877,694	27,522,053,600
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	21,897,783,359	1,914,137,547	3,441,255,000	268,877,694	27,522,053,600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,654,386,176	1,914,137,547	2,176,710,000	268,877,694	14,014,111,417
- Khấu hao trong kỳ	238,192,238		66,555,000		304,747,238
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	9,892,578,414	1,914,137,547	2,243,265,000	268,877,694	14,318,858,655
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12,243,397,183	-	1,264,545,000	-	13,507,942,183
Tại ngày cuối kỳ	12,005,204,945	-	1,197,990,000	-	13,203,194,945

09a- Báo động sản đầu tư quý 2/2016

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	81,940,413,671	1,688,141,354	1,688,141,354	81,940,413,671
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		1,688,141,354	1,688,141,354	81,940,413,671
- Nhà và quyền sử dụng đất	81,940,413,671			
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	14,200,892,082	516,012,637	32,059,165	14,684,845,554
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		32,059,165	32,059,165	14,684,845,554
- Nhà và quyền sử dụng đất	14,200,892,082	483,953,472		
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	67,739,521,589	1,172,128,717	1,656,082,189	67,255,568,117
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		1,656,082,189	1,656,082,189	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	67,739,521,589	(483,953,472)		67,255,568,117
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng)

09b-Bất động sản đầu tư 6 tháng/2016

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	69,061,783,972	14,566,771,053	1,688,141,354	81,940,413,671
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		1,688,141,354	1,688,141,354	81,940,413,671
- Nhà và quyền sử dụng đất	69,061,783,972	12,878,629,699		
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	13,716,938,610	999,966,109	32,059,165	14,684,845,554
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		32,059,165	32,059,165	14,684,845,554
- Nhà và quyền sử dụng đất	13,716,938,610	967,906,944		
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	55,344,845,362	13,566,804,944	1,656,082,189	67,255,568,117
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		1,656,082,189	1,656,082,189	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	55,344,845,362	11,910,722,755	-	67,255,568,117
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng)

	<u>30-06-16</u>	<u>01-01-16</u>
10 - Chi phí trả trước		
a.) Ngắn hạn	82,158,635	39,786,363
b.) Dài hạn	4,790,952,726	4,866,999,594
Cộng	4,873,111,361	4,906,785,957

	<u>30-06-16</u>	<u>01-01-16</u>
11 - Tài sản khác		
a.) Ngắn hạn	-	-
b.) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

	<u>30-06-16</u>		<u>01-01-16</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12 - Vay và nợ thuê tài chính				
a) Vay ngắn hạn	640,918,710,105	640,918,710,105	651,954,084,796	651,954,084,796
b) Vay dài hạn	49,612,000,000	49,612,000,000	49,612,000,000	49,612,000,000
Cộng	690,530,710,105	690,530,710,105	701,566,084,796	701,566,084,796

	<u>30-06-16</u>		<u>01-01-16</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13 - Phải trả người bán				
a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	3,789,566,075	3,789,566,075	4,259,502,505	4,259,502,505
Người mua trả tiền trước	42,982,115,463	42,982,115,463	29,098,431,334	29,098,431,334
Cộng	46,771,681,538	46,771,681,538	33,357,933,839	33,357,933,839

b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c.) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>30-06-16</u>	<u>01-01-16</u>
14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT bán hàng nội địa		
Thuế TNCN	60,558,450	
Các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	60,558,450	-

15 - Chi phí phải trả

	<u>30-06-16</u>	<u>01-01-16</u>
16 - Phải trả khác		
a.) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	186,738,858	156,837,178
Bảo hiểm xã hội	49,604,281	49,682,671
Bảo hiểm y tế	15,914,578	8,032,779
Bảo hiểm thất nghiệp	9,693,771	3,237,135
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1,210,823,455	1,210,823,455
Phí bảo trì 130 NDC	2,941,720,000	2,979,820,000
Phải trả LN cho KOWA	1,493,987,756	1,493,987,756
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,960,000	3,960,000
Phải trả phải nộp khác	12,093,235,456	11,946,844,098
Phải trả lãi vay	34,017,717,112	13,567,232,417
Cộng	52,023,395,267	31,420,457,489

b.) Dài hạn

10,521,307,906

564,202,126

17 - Doanh thu chưa thực hiện

30-06-16

01-01-16

a.) Ngắn hạn

b.) Dài hạn

10,725,483,348

7,340,429,752

18- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu quý 2 năm 2016

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước - 31.3.2016	120,318,921,988	17,147,588,054	7,262,420,104	158,549,656,217	(981,900)	(138,128,609,582)	165,148,994,881
- Lãi/lỗ kỳ trước						(16,148,459,466)	(16,148,459,466)
- Phân phối lợi nhuận							0
- Giảm khác				(134,609,234,912)		138,128,609,582	3,519,374,670
Số dư cuối kỳ trước - 31.3.2016	120,318,921,988	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(16,148,459,466)	152,519,910,085
Số dư đầu kỳ này - 30.6.2016	120,318,921,988	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(16,148,459,466)	152,519,910,085
- Lãi/lỗ kỳ này						4,332,208,503	4,332,208,503
- Phân phối lợi nhuận							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này - 30.6.2016	120,318,921,988	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(11,816,250,963)	156,852,118,588

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Tỷ lệ	30-06-16	Tỷ lệ	01-01-16
	(%)	VND	(%)	
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	120,318,921,988	100.00%	120,318,921,988
Cộng		120,318,921,988		120,318,921,988

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,539,267	13,539,267
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	41	41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,539,226	13,539,226
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000/cổ phiếu	10.000/cổ phiếu

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	30-06-16	01-01-16
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,262,420,104	7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển	23,940,421,305	158,549,656,217
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	549,537,973	599,260,649
Cộng	31,752,379,382	166,411,336,970

19 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30-06-16	01-01-16
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ	286,294.50	64,564.31
Euro	4,695.98	4,705.76
Yên Nhật	57,288.00	58,014.00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý 1 - 2016

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2 - Năm 2015
- Doanh thu bán hàng	42,585,514,009	377,345,772,568
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,420,631,459	2,517,620,088
- Doanh thu nhượng bán bất động sản	2,727,272,727	
Cộng	<u>47,733,418,195</u>	<u>379,863,392,656</u>

2 - Giá vốn hàng bán

	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2 - Năm 2015
- Giá vốn hàng hoá	41,183,958,667	358,615,022,537
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	516,012,637	412,405,530
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	1,656,082,189	
Cộng	<u>43,356,053,493</u>	<u>359,027,428,067</u>

3 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2 - Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,980,803,997	21,244,649,997
Lãi từ kinh doanh chứng khoán		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39,012,897	920,824,941
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng 13,019,816,894 22,165,474,938

4 - Chi phí tài chính

Quý 2 - Năm 2016

Quý 2 - Năm 2015

Lãi tiền vay	20,630,277,671	24,717,578,833
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán		
Chi phí mua bán chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45,399,308	6,717,069,758
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	307,353,200	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(12,870,000,000)	(1,752,225,205)
Dự phòng đầu tư tài chính	24,102,100	
Chi phí tài chính khác	18,688,854	17,928,288
Cộng	<u>8,155,821,133</u>	<u>29,700,351,674</u>

5 - Chi phí bán hàng

Quý 2 - Năm 2016

Quý 2 - Năm 2015

Chi phí nhân viên	837,045,790	924,896,616
Chi phí dụng cụ đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	238,192,238	247,304,640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	874,272,692	5,126,186,854
Chi phí khác bằng tiền	26,859,559	345,782,924
Cộng	<u>1,976,370,279</u>	<u>6,644,171,034</u>

6 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 2 - Năm 2016

Quý 2 - Năm 2015

Chi phí nhân viên quản lý	1,189,300,245	987,621,910
Chi phí dụng cụ đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	40,000,000	44,004,186
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dự phòng		4,178,994,984
Hoàn nhập dự phòng	-100,000,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,435,124,966	1,346,321,162
Chi phí khác bằng tiền	42,978,634	56,394,197
Cộng	<u>2,607,403,845</u>	<u>6,613,336,439</u>

7 - Thu nhập khác

Quý 2 - Năm 2016

Quý 2 - Năm 2015

0

136,902,190

8 - Chi phí khác

Quý 2 - Năm 2016

Quý 2 - Năm 2015

325,557,673

1,816,963,616

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Từ 1.1.2016 đến 30.06.2016

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6 tháng đầu năm 2016

6 tháng đầu năm 2015

- Doanh thu bán hàng	58,753,822,973	596,532,796,439
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,178,064,557	9,903,126,590
- Doanh thu nhượng bán bất động sản	2,727,272,727	
Cộng	<u>68,659,160,257</u>	<u>606,435,923,029</u>

2 - Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Giá vốn hàng hoá	57,013,820,939	566,719,327,789
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	999,966,109	824,811,060
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	1,656,082,189	
Cộng	<u>59,669,869,237</u>	<u>567,544,138,849</u>
3 - Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	30,278,749,671	22,716,461,903
Lãi từ kinh doanh chứng khoán		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49,248,500	1,704,629,201
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3,151,804,687	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>33,479,802,858</u>	<u>24,421,091,104</u>
4 - Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền vay	47,196,047,630	33,969,154,005
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	0	
Chi phí mua bán chứng khoán	0	36,494,162
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	68,977,099	10,559,385,915
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	307,353,200	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(12,990,500,000)	(2,753,492,405)
Dự phòng đầu tư tài chính	10,525,616,293	
Chi phí tài chính khác	36,351,302	
Cộng	<u>45,143,845,524</u>	<u>41,811,541,677</u>
5 - Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên	1,917,301,240	2,439,057,750
Chi phí dụng cụ đồ dùng	0	
Chi phí khấu hao TSCĐ	476,384,458	521,850,407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,225,859,397	8,333,557,171
Chi phí khác bằng tiền	57,230,856	675,018,801
Cộng	<u>3,676,775,951</u>	<u>11,969,484,129</u>
6 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	2,768,312,298	2,360,139,530
Chi phí dụng cụ đồ dùng	0	
Chi phí khấu hao TSCĐ	84,004,162	88,008,353
Thuế, phí , lệ phí	0	
Chi phí dự phòng	150,115,601	4,178,994,984
Hoàn nhập dự phòng	(155,000,000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,941,211,780	2,424,667,384
Chi phí khác bằng tiền	123,373,068	207,817,597
Cộng	<u>4,912,016,909</u>	<u>9,259,627,848</u>
7 - Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	<u>61,216,318</u>	<u>137,662,152</u>

	6 tháng đầu năm 2016 <u>979,138,793</u>	6 tháng đầu năm 2015 <u>2,026,866,616</u>
8 - Chi phí khác		
9 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	(12,181,466,981)	(1,616,982,834)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,539,226	13,539,226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(900)	(119)
10 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
11 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	(12,181,466,981)	(1,616,982,834)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cty TNHH KOWA		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,539,226	13,539,226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(900)	(119)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hoài